



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Quản Lý Chất Lượng Sản Phẩm
Laboratory:	Quality Management Department
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công Ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Organization:	Can Tho Fertilizer and Chemical Joint Stock Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 1529
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Phan Trường Tiền
Laboratory manager:	Phan Truong Tien
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /01/2026 đến ngày 18/03/2027
Địa chỉ:	Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Address:	Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Viet Nam
Địa điểm:	Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Location:	Tra Noc 1 Industrial Park, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Viet Nam
Điện thoại/ Tel:	02923.841304
Email:	info@cfccobay.com
Website:	www.cfccobay.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1529

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Phân hỗn hợp NPK <i>Mixed fertilizer NPK</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số (N _{ts}) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titration method</i>	(1,0 ~ 46) %	TCVN 5815:2018
2.		Xác định hàm lượng Nitơ dạng nitrate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen form Nitrate content Titration method</i>	(1,0 ~ 17) %	TCVN 10682:2015
3.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus pentoxide (P₂O₅) content Gravimetric method</i>	Đến/ to: 62 %	TCVN 5815:2018
4.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of available Phosphorus pentoxide (P₂O₅) content UV-VIS method</i>	(0,6 ~ 62) %	TCVN 8559:2010
5.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu (K ₂ O _{hh}) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available Potassium oxide (K₂O) content Flame photometer method</i>	(0,6 ~ 62) %	TCVN 8560:2018
6.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1529

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Phân hỗn hợp NPK <i>Mixed fertilizer NPK</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulfur (S) content Gravimetric method</i>	Đến/ to: 24 %	TCVN 9296:2012
8.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số (Ca) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Calcium content Titration method</i>	(1,0 ~ 70) %	TCVN 12598:2018
9.		Xác định hàm lượng Magiê tổng số (Mg) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Magnesium content Titration method</i>	(1,0 ~ 60) %	TCVN 12598:2018
10.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of acid - soluble Boron content UV-Vis method</i>	30 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
11.	Phân hữu cơ <i>Organic fertilizer</i>	Xác định Carbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley - Black <i>Determination of Total Organic Carbon (C) content Walkley - Black method</i>	Đến/ to: 45 %	TCVN 9294:2012
12.	Chất tẩy rửa dạng bột <i>Powder detergent</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn <i>Determination of Active surfactant content in Ethanol</i>	Đến/ to: 45 %	TCVN 5720:2001
13.	Chất tẩy rửa dạng lỏng <i>Liquid detergent</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn <i>Determination of Active surfactant content in Ethanol</i>	Đến/ to: 99 %	TCVN 6971:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1529**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Bột giặt và chất tẩy rửa các loại <i>Synthetical detergent</i>	Xác định pH dung dịch 1% <i>Determination of pH 1% solution</i>	1 ~ 13	TCVN 5458:1991

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*

Trường hợp Công Ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công Ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Can Tho Fertilizer and Chemical Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*